

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 456 /BC-UBND

Kiên Giang, ngày 16 tháng 1 năm 2020

BÁO CÁO

Về quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm,

Kết thúc năm ngân sách 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2019. Cụ thể:

Năm 2019, nhiệm vụ thu chi ngân sách trên địa bàn tỉnh Kiên Giang được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang giao như sau:

- Về thu, Hội đồng nhân dân tỉnh giao là 11.188.778 triệu đồng, trong đó: thu nội địa là 11.048.778 triệu đồng; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 140.000 triệu đồng.

- Về chi, Hội đồng nhân dân tỉnh giao là 15.829.830 triệu đồng, trong đó: chi đầu tư phát triển là 4.432.742 triệu đồng; chi thường xuyên là 8.670.097 triệu đồng; chi các chương trình mục tiêu là 2.065.816 triệu đồng; các khoản chi khác là 661.175 triệu đồng.

I. KẾT QUẢ THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

1. Về thu ngân sách

1.1. Về thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn theo lĩnh vực



Tổng thu ngân sách Nhà nước là 20.412.230 triệu đồng. Nếu loại trừ thu kết dư, chuyển nguồn thì tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn là 12.076.772 triệu đồng, đạt 107,9% so dự toán. Cụ thể như sau:

a) Thu nội địa: tổng thu trong năm 11.634.995 triệu đồng, đạt 105,3% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao và tăng 19,7% so với thực hiện năm 2018.

Có 10/17 khoản thu đạt và vượt dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, cụ thể một số khoản như: thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý đạt 108,6%; thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 104,5%; thuế bảo vệ môi trường đạt 117%; tiền cho thuê đất, mặt nước đạt 103,4%; thu tiền sử dụng đất đạt 142,1%; thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 117,1%; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 133,2%; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 265,3%; thu khác ngân sách đạt 154,1%; lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước đạt 241,6%.

Một số nguyên nhân làm cho các khoản thu từ các khu vực, sắc thuế đạt và vượt dự toán như:

- Khu vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương: nguyên nhân thu đạt cao do trong quá trình điều hành ngân sách, địa phương đã tập trung chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện để các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, đẩy nhanh tiến độ các dự án đầu tư hoàn thành đưa vào khai thác. Từ đầu năm các doanh nghiệp kinh doanh lĩnh vực điện lực, bảo hiểm, dịch vụ viễn thông kinh doanh hiệu quả nên số thuế phát sinh cao.

- Thuế bảo vệ môi trường: nguyên nhân thu đạt cao là do từ ngày 01/01/2019 thực hiện Nghị quyết số 579/2018/UBTQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về biểu thuế bảo vệ môi trường (mức thu xăng từ 3.000đ/l lên 4.000đ/l; dầu diesel từ 1.500đ/l lên 2.000đ/l; dầu mazut từ 900đ/l lên 2.000đ/l;...). Đồng thời do các doanh nghiệp đầu mỗi kinh doanh xăng dầu nhập dự trữ số lượng lớn xăng dầu trong những tháng đầu năm.

- Tiền cho thuê đất, mặt nước: số thu đạt cao chủ yếu do phát sinh nguồn thu và ghi thu tiền bồi thường các dự án trên địa bàn huyện Phú Quốc.

- Thu tiền sử dụng đất: nguyên nhân đạt cao là do một số đơn vị phát sinh số nộp lớn như Công ty Thế Kỷ Xanh Phú Quốc nộp 495 tỷ đồng; Công ty trách nhiệm hữu hạn Mặt Trời Phú Quốc nộp 109 tỷ đồng; Công ty Trường Phát trúng

đầu giá quyền sử dụng đất dự án tại Hà Tiên nộp 108 tỷ đồng; dự án khu hành chính huyện An Minh nộp 45 tỷ đồng,...

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: nguyên nhân thu khá cao do phát sinh nguồn thu lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ từ hoạt động xổ số kiến thiết.

- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: số thu tăng cao chủ yếu do trong năm Công ty Xi Măng Hà Tiên 1 được cấp lại quyền khai thác khoáng sản của năm 2018 chuyển sang nộp trong năm 2019.

- Thu khác ngân sách: nguyên thu vượt dự toán là phát sinh nguồn thu phạt tiền chậm nộp tiền sử dụng đất của Công ty Thế Kỷ Xanh Phú Quốc; Công ty Trách nhiệm hữu hạn Quý Hải; Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hồng An.

Tuy nhiên vẫn còn 7/17 khoản thu không đạt dự toán, cụ thể như sau:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý đạt 88,3% so dự toán. Số thu khu vực này đạt thấp là do các nhà máy xi măng địa phương gặp khó khăn do thị trường tiêu thụ chậm và do cạnh tranh giữa xi măng Trung Quốc và trong nước; các công trình xây dựng cơ bản của địa phương giải ngân chậm dẫn đến thuế xây dựng cơ bản vãng lai phát sinh thấp.

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 92,9% đạt thấp so dự toán là do một số doanh nghiệp kinh doanh vật liệu xây dựng, chế biến thủy sản,... có tốc độ tăng trưởng thấp, kinh doanh hiệu quả không cao, số thuế phát sinh thấp. Đồng thời nguồn thu từ kinh doanh bất động sản trên địa bàn huyện Phú Quốc giảm lớn nên ảnh hưởng đến số thu của khu vực này.

- Thuế thu nhập cá nhân đạt 98,5% so với dự toán.

- Số thu lệ phí trước bạ đạt 81% không đạt dự toán là do lệ phí trước bạ nhà, đất và xe ô tô trên địa bàn tỉnh giảm mạnh, tình hình giao dịch mua bán, chuyển nhượng nhà, đất trong tỉnh chậm lại, đặc biệt là địa bàn huyện Phú Quốc và thành phố Rạch Giá.

- Số thu phí, lệ phí đạt 87,2% đạt thấp hơn so với dự toán, nguyên nhân không đạt dự toán chủ yếu là do một số loại phí chuyển thành giá nên số thu phát sinh thấp.

- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước đạt 2,4% so với dự toán.

- Số thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác đạt 70,8% so với dự toán. Nguyên nhân không đạt dự toán chủ yếu là do đất công thuộc thẩm quyền của xã quản lý nên số thu phát sinh thấp.

b) Thu hoạt động xuất nhập khẩu: 398.833 triệu đồng, đạt 284,9% so dự toán Trung ương và Hội đồng nhân dân giao đầu năm, giảm 10,9% so với thực hiện năm 2018. Trong đó:

- Thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu và thu khác: 150.752 triệu đồng, đạt 183,8% so dự toán Trung ương và Hội đồng nhân dân giao đầu năm.

- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu: 248.081 triệu đồng, đạt 427,7% dự toán Trung ương và Hội đồng nhân dân tỉnh giao đầu năm.

Nguyên nhân nguồn thu này tăng đột biến là do phát sinh khoản thu từ hàng hóa nhập khẩu kinh doanh giai đoạn 02 của Tập đoàn Vinpearl trên địa bàn huyện Phú Quốc.

c) Các khoản thu huy động, đóng góp: 42.944 triệu đồng.

d) Thu kết dư ngân sách: 1.854.663 triệu đồng.

đ) Thu chuyển nguồn: 6.480.795 triệu đồng.

1.2. Về thu ngân sách địa phương được hưởng

Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng là 25.360.506 triệu đồng, bao gồm:

+ Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 10.981.592 triệu đồng.

+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	: 5.941.715 triệu đồng.
+ Thu kết dư năm trước	: 1.854.663 triệu đồng.
+ Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	: 6.480.795 triệu đồng.
+ Thu huy động, đóng góp	: 42.944 triệu đồng.
+ Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	: 15.926 triệu đồng.
+ Thu vay ngân sách	: 42.871 triệu đồng.

2. Về chi ngân sách



Tổng chi ngân sách địa phương năm 2019 là 22.836.678 triệu đồng (không bao gồm số chi bổ sung ngân sách cấp dưới). Nếu loại trừ số chi chuyển nguồn sang năm sau thực hiện thì tổng chi ngân sách địa phương là 15.881.618 triệu đồng, đạt 100,3% so dự toán. Cụ thể như sau:

2.1. Chi cân đối ngân sách năm 2019: 13.449.327 triệu đồng, đạt 97,7% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Gồm các khoản chi:

- Chi xây dựng cơ bản: 4.217.159 triệu đồng, đạt 95,1% so dự toán (tính cả số chuyển nguồn vốn xây dựng cơ bản năm trước sang), chiếm 18,47% trong tổng chi ngân sách địa phương. Nguyên nhân chi không đạt dự toán chủ yếu là do một số hạn mục công trình chưa đủ điều kiện quyết toán nên chuyển sang năm sau tiếp tục thực hiện.

- Chi thường xuyên: 9.231.128 triệu đồng, đạt 106,5% so dự toán của Hội đồng nhân dân tỉnh giao, tăng 12,6% so năm 2018.

Trong tổng chi thường xuyên năm 2019, nhiều khoản chi vượt dự toán như: chi quốc phòng – an ninh 302.561 triệu đồng, đạt 125,9%, nguyên nhân tăng chi chủ yếu là do thực hiện nhiệm vụ diễn tập khu vực phòng thủ, huấn luyện dân quân tự vệ,...; chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình 1.186.737 triệu đồng, đạt 123,9%, nguyên nhân tăng chi chủ yếu là do thực hiện điều chỉnh lương cơ sở, chi thanh toán nợ tiền mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định,...; chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể 2.099.713 triệu đồng, đạt 136,2%, nguyên nhân do các khoản chi thực hiện điều chỉnh tăng tiền lương cơ sở, thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, chi hỗ trợ kinh phí nghỉ việc theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và tổ chức các đại hội các cấp; chi đảm bảo xã hội 345.964 triệu đồng, đạt 100,7%.

Bên cạnh đó, còn khoản chi không đạt dự toán như chi khoa học, công nghệ đạt 54,6%; chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề đạt 98,4%; chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao và phát thanh truyền hình đạt 89,1%; chi bảo vệ môi trường đạt 92,3%; chi các hoạt động kinh tế đạt 99,2%; chi khác đạt 25,4%. Nguyên nhân chi không đạt dự toán chủ yếu do một số chương trình, dự án triển khai chậm trong năm nên chuyển nguồn sang năm sau tiếp tục thực hiện.

- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.040 triệu đồng.

2.2. Chi các chương trình mục tiêu: 2.338.482 triệu đồng, đạt 113,2% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Trong đó: chi các chương trình mục tiêu



quốc gia 185.661 triệu đồng, đạt 85,9% so dự toán, nguyên nhân chỉ không đạt dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao chủ yếu là do đến hết năm một số chương trình còn đang thực hiện, chưa đủ điều kiện thanh, quyết toán nên chuyển nguồn sang năm sau tiếp tục thực hiện; chỉ các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ 2.152.821 triệu đồng, đạt 116,4% so dự toán, nguyên nhân khoản chỉ vượt dự toán và tăng so ước thực hiện chủ yếu là do trong năm phát sinh các khoản Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương để thực hiện một số chương trình, nhiệm vụ. Gồm các khoản chi:

- Chi từ nguồn vốn đầu tư: 2.275.292 triệu đồng, đạt 123% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Chi từ nguồn vốn sự nghiệp: 63.190 triệu đồng, đạt 29,2% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

2.3. Chi chuyển nguồn: 6.955.061 triệu đồng (*trong đó nguồn thực hiện chính sách tiền lương là 787.521 triệu đồng*), gồm: ngân sách tỉnh 5.008.816 triệu đồng; ngân sách cấp huyện 1.831.678 triệu đồng; ngân sách cấp xã 114.567 triệu đồng.

Trong đó chi chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh chủ yếu các nội dung như sau: vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu là 72.524 triệu đồng (*trong đó: kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em từ 3 đến 5 tuổi là 17.524 triệu đồng; kinh phí thực hiện dự án di dân thiên tai sạt lở núi Ba Hòn là 55.000 triệu đồng*); nguồn dự phòng ngân sách là 302.720 triệu đồng; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là 52.677 triệu đồng; kinh phí thực hiện đô thị thông minh là 130.000 triệu đồng; kinh phí huy động, đóng góp là 8.448 triệu đồng; nguồn tăng thu tiền sử dụng đất qua các năm là 460.110 triệu đồng; nguồn cải cách tiền lương là 546.766 triệu đồng; nguồn tăng thu thực hiện các nhiệm vụ kinh tế xã hội là 122.651 triệu đồng; vốn đầu tư xây dựng cơ bản là 3.315.162 triệu đồng (*trong đó: được phép chuyển nguồn theo quy định và hướng dẫn của Trung ương là 3.171.157 triệu đồng; số dư dự toán xét chuyển là 144.005 triệu đồng*),...

Đối với ngân sách cấp huyện, số chi chuyển nguồn lớn chủ yếu là chuyển nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản đã thanh toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán trong năm; nguồn kinh phí bổ sung có mục tiêu từ tỉnh về cho huyện.

Đối với ngân sách cấp xã, chi chuyển nguồn chủ yếu là chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương, chuyển nguồn năm trước chuyển sang, nguồn bổ sung mục tiêu.

2.4. Chi nộp ngân sách cấp trên: 93.809 triệu đồng.

3. Chi trả nợ gốc : 65.333 triệu đồng.

II. CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

1. Tổng thu ngân sách địa phương: 25.360.506 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 22.836.678 triệu đồng.

3. Chi trả nợ gốc : 65.333 triệu đồng.

4. Kết dư ngân sách địa phương : 2.458.495 triệu đồng, bao gồm:

a) Ngân sách tỉnh: 589.130 triệu đồng, trong đó: kết dư còn mục đích sử dụng là 171.762 triệu đồng; kết dư thuần là 380.347 triệu đồng. Số kết dư ngân sách cấp tỉnh chủ yếu là từ nguồn hủy dự toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản và vốn sự nghiệp cấp tỉnh do các đơn vị không sử dụng hết.

b) Ngân sách cấp huyện: 1.756.664 triệu đồng, số kết dư ngân sách cấp huyện chủ yếu là nguồn tăng thu ngân sách huyện, nguồn xây dựng cơ bản chưa giải ngân theo dự toán trong năm, nguồn hủy dự toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản và vốn sự nghiệp (trong đó ngân sách huyện Phú Quốc kết dư 1.425 tỷ đồng)

c) Ngân sách cấp xã: 112.701 triệu đồng, số kết dư ngân sách cấp xã chủ yếu là nguồn tăng thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp so dự toán (trong đó các xã của huyện Phú Quốc kết dư 65,8 tỷ đồng).

III. KIẾN NGHỊ VỀ SỬ DỤNG KẾT DƯ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

Tại khoản 1 Điều 72 Chương VI, Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 quy định "*Kết dư ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh được sử dụng để chi trả nợ gốc và lãi các khoản vay của ngân sách nhà nước. Trường hợp còn kết dư ngân sách thì trích 50% vào quỹ dự trữ tài chính cùng cấp; trích 50% còn lại vào thu ngân sách năm sau; trường hợp quỹ dự trữ tài chính đã đủ mức 25% dự toán chi ngân sách hằng năm thì số kết dư còn lại hạch toán vào thu ngân sách năm sau*".

Kết thúc năm ngân sách năm 2019, kết dư ngân sách cấp tỉnh là 589.130 triệu đồng, trong đó: số kết dư từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu 167.984 triệu đồng; 50% số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2018 và các năm trước còn lại sau khi đã trích lập Quỹ dự trữ tài chính là 183.061 triệu đồng; số kết dư thuần của ngân sách cấp tỉnh năm 2019 là 238.085 triệu đồng.

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép sử dụng nguồn kết dư thuần của ngân sách cấp tỉnh năm 2019 là 238.085 triệu đồng để chi trả nợ gốc quá hạn của khoản vay thực hiện chương trình tôn nền vượt lũ trên cụm tuyến dân cư là 37.621 triệu đồng và trích 50% số kết dư thuần ngân sách cấp tỉnh còn lại là 100.232 triệu đồng vào quỹ dự trữ tài chính $[(238.085 \text{ triệu đồng} - 37.621 \text{ triệu đồng}) \times 50\% = 100.232 \text{ triệu đồng}]$. Như vậy số kết dư thuần còn lại của ngân sách cấp tỉnh năm 2019 sau khi chi trả nợ gốc quá hạn và trích lập quỹ dự trữ tài chính là 100.232 triệu đồng.

Trên đây là báo cáo quyết toán ngân sách năm 2019. Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét./.

Nơi nhận:

- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán NN Việt Nam,
Kiểm toán Nhà nước KV V;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- TV. UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, nkguyen (02b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Chín

Phụ lục I

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 456 /BC-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH	
				1	2
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.838.430	25.360.506	9.522.076	160,1%
I	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	10.545.565	10.981.592	436.027	104,1%
1	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	5.094.755	5.305.407	210.652	
2	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản thu phân chia	5.450.810	5.676.184	225.374	
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	5.092.865	5.941.715	848.850	116,7%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.027.049	3.027.049	0	100,0%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.065.816	2.914.666	848.850	141,1%
III	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-	-	0	
IV	THU KẾT DƯ	-	1.854.663	1.854.663	
V	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	200.000	6.480.795	6.280.795	
VI	THU HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	-	42.944	42.944	
VII	THU VIỆN TRỢ	-	-	0	
VIII	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN	-	15.926	15.926	
IX	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	-	42.871	-	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.829.830	22.836.678	7.006.848	144,3%
I	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.764.014	13.449.327	-314.687	97,7%
1	Chi đầu tư phát triển	4.432.742	4.217.159	-215.583	95,1%
2	Chi thường xuyên	8.670.097	9.231.128	561.031	106,5%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.900	-	-5.900	0,0%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.040	1.040	0	100,0%
5	Dự phòng ngân sách	252.480	-	-252.480	
6	Chi tạo nguồn, cải cách tiền lương	401.755	-	-401.755	
II	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.065.816	2.338.482	272.666	113,2%
	- <i>Vốn đầu tư</i>	<i>1.849.597</i>	<i>2.275.292</i>	<i>425.695</i>	<i>123,0%</i>
	- <i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>216.219</i>	<i>63.190</i>	<i>-153.029</i>	<i>29,2%</i>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	216.041	185.661	-30.380	85,9%
	- <i>Vốn đầu tư</i>	<i>159.335</i>	<i>137.131</i>	<i>-22.204</i>	<i>86,1%</i>
	- <i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>56.706</i>	<i>48.530</i>	<i>-8.176</i>	<i>85,6%</i>
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.849.775	2.152.821	303.046	116,4%
	- <i>Vốn đầu tư</i>	<i>1.690.262</i>	<i>2.138.161</i>	<i>447.899</i>	<i>126,5%</i>



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH	
	- <i>Vốn sự nghiệp</i>	159.513	14.660	-144.853	9,2%
III	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	6.955.061	6.955.061	
IV	CHI NỢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		93.809	93.809	
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/ KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.600	2.458.495	2.449.895	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	54.700	65.333		
I	TỪ NGUỒN VAY ĐỂ TRẢ NỢ GỐC	46.100			
II	TỪ NGUỒN BỘI THU, TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI, KẾT DƯ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	8.600			
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				
I	VAY ĐỂ BÙ ĐÁP BỘI CHI				
II	VAY ĐỂ TRẢ NỢ GỐC (VAY LẠI TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ VAY NƯỚC NGOÀI)	46.100	42.871		
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	197.065	123.572	-73.493	



Phụ lục II
QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 456 /BC-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Stt	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu ngân sách Nhà nước	Thu ngân sách địa phương	Tổng thu ngân sách Nhà nước	Thu ngân sách địa phương	Tổng thu ngân sách Nhà nước	Thu ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (A+B+C+D)	11.188.778	10.545.565	20.412.230	19.359.994	182,4%	183,6%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	11.188.778	10.545.565	12.076.772	11.024.535	107,9%	104,5%
I	THU NỘI ĐỊA	11.048.778	10.545.565	11.634.995	10.981.521	105,3%	104,1%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lý	420.000	420.000	455.920	455.920	108,6%	108,6%
	- Thuế giá trị gia tăng	332.000	332.000	383.549	383.549	115,5%	115,5%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			11	11		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.000	50.000	39.847	39.847	79,7%	79,7%
	- Thuế tài nguyên	38.000	38.000	32.513	32.513	85,6%	85,6%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý	246.000	246.000	217.099	217.099	88,3%	88,3%
	- Thuế giá trị gia tăng	160.000	160.000	122.929	122.929	76,8%	76,8%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	36	36		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.000	65.000	62.153	62.153	95,6%	95,6%
	- Thuế tài nguyên	21.000	21.000	31.982	31.982	152,3%	152,3%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	270.000	270.000	282.097	282.097	104,5%	104,5%
	- Thuế giá trị gia tăng	182.000	182.000	170.855	170.855	93,9%	93,9%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	600	600	187	187	31,1%	31,1%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.400	75.400	101.104	101.104	134,1%	134,1%
	- Thuế tài nguyên	12.000	12.000	9.951	9.951	82,9%	82,9%
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.860.000	3.860.000	3.584.520	3.583.779	92,9%	92,8%
	- Thuế giá trị gia tăng	1.918.000	1.918.000	1.588.815	1.588.815	82,8%	82,8%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.035.000	1.035.000	1.063.347	1.062.606	102,7%	102,7%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	880.000	880.000	897.867	897.867	102,0%	102,0%
	- Thuế tài nguyên	27.000	27.000	34.491	34.491	127,7%	127,7%
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.000.000	1.000.000	984.876	984.876	98,5%	98,5%
6	Thuế bảo vệ môi trường	600.000	223.200	702.137	261.280	117,0%	117,1%
7	Lệ phí trước bạ	550.000	550.000	445.498	445.498	81,0%	81,0%
8	Thu phí, lệ phí	180.000	113.957	156.946	113.262	87,2%	99,4%

Stt	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu ngân sách Nhà nước	Thu ngân sách địa phương	Tổng thu ngân sách Nhà nước	Thu ngân sách địa phương	Tổng thu ngân sách Nhà nước	Thu ngân sách địa phương
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.300	1.300	1.732	1.732	133,2%	133,2%
11	Tiền cho thuê đất, mặt nước	1.278.778	1.278.778	1.321.680	1.321.680	103,4%	103,4%
12	Thu tiền sử dụng đất	1.000.000	1.000.000	1.421.202	1.349.896	142,1%	135,0%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước	5.000	5.000	120	120	2,4%	2,4%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.350.000	1.350.000	1.581.239	1.581.239	117,1%	117,1%
	- Thuế giá trị gia tăng			424.503	424.503		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			190.848	190.848		
	- Thu từ thu nhập sau thuế			400.990	400.990		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			564.899	564.899		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	20.000	13.630	53.055	30.062	265,3%	220,6%
16	Thu khác ngân sách	250.000	196.000	385.300	311.407	154,1%	158,9%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	700	700	496	496	70,8%	70,8%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước	17.000	17.000	41.077	41.077	241,6%	241,6%
20	Chênh lệch thu chi ngân hàng Nhà nước						
21	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước						
II	THU TỪ DẦU THÔ						
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	140.000	-	398.833	70	284,9%	
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu	82.000		147.284		179,6%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			162			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			2.939			
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	58.000		248.081		427,7%	
6	Thu khác			368	70		
IV	THU VIỆN TRỢ						
IV	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP		-	42.944	42.944		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			29.824	29.824		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			13.120	13.120		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH			-	-		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			1.854.663	1.854.663		

Stt	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu ngân sách Nhà nước	Thu ngân sách địa phương	Tổng thu ngân sách Nhà nước	Thu ngân sách địa phương	Tổng thu ngân sách Nhà nước	Thu ngân sách địa phương
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			6.480.795	6.480.795		



Phụ lục III
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 456 /BC-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Stt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.829.830	30.874.602	195%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.764.014	13.449.327	98%
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.432.742	4.217.159	95%
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.432.742	4.217.159	95,1%
	<i>Trong đó: chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		499.703	
-	Chi khoa học và công nghệ		31.664	
	<i>Trong đó: chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.000.000		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.550.000		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	8.670.097	9.231.128	106%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.512.445	3.454.961	98%
2	Chi khoa học và công nghệ	36.080	20.480	57%
III	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	5.900		
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.040	1.040	100%
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	252.480		
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	401.755		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.065.816	2.338.482	113%
I	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	216.041	185.661	86%
1	00010 - Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.		7.349	7.349
2	00011 - Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo		5	5
3	00012 - Dự án khuyến nông, lâm, ngư và hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề			
4	00016 - Hoạt động giám sát, đánh giá			
5	00017 - Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.			
6	00018 - Dự án hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá chương trình			
7	00022 - Chương trình 30a		21.195	21.195
8	00023 - Chương trình 135		14.934	14.934



Stt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
9	00024 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình nghèo trên địa bàn các xã ngoài chương trình 30a và chương trình 135		3.097	3.097
10	00025 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		2.037	2.037
11	00026 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình		596	596
12	00390 - Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020		576	576
13	00391 - Các dự án xây dựng nông thôn mới		18.181	18.189
14	00392 - Quy hoạch xây dựng nông thôn mới		2.031	2.031
15	00393 - Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội		60.485	60.485
16	00394 - Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân		8.596	8.596
17	00395 - Các n.dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân		1.797	1.797
18	00397 - Phát triển giáo dục ở nông thôn		3.832	3.832
19	00401 - Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn		9.778	9.778
20	00402 - Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề		273	273
21	00403 - Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền đoàn thể chính trị - xã hội tổng xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân		422	422
22	00404 - Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn		388	388
23	00405 - Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới		17.474	17.474
24	Các chương trình mục tiêu khác		12.614	1.288
II	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.849.775	2.152.821	116%
1	00037 - Đề án Kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển giai đoạn 2009 - 2020			
2	00038 - Dự án đảm bảo hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hoá gia đình			
3	00041 - Dự án tầm soát các dị dạng, bệnh, tật bẩm sinh và kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh.			
4	00042 - Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình.			
5	00071 - Nhiệm vụ nước sạch			
6	00091 - Dự án chống xuống cấp và tôn tạo di tích			
7	00123 - Dự án hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn; hỗ trợ cơ sở vật chất trường chuyên, trường sư phạm.			
8	00256 - Dự án đào tạo nghề cho lao động nông thôn		1.277	
9	00258 - Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá chương trình		11	

Stt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
10	00292 - Nhiệm vụ phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn			
11	00335 - Quỹ phúc lợi cho học sinh			
12	00371 - Dự án phòng, chống các bệnh lây nhiễm (bệnh lao, bệnh phong, bệnh sốt rét, bệnh sốt xuất huyết)			
13	00373 - Dự án tiêm chủng mở rộng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế			
14	00619 - Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững		73.942	
15	00629 - Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững		33.077	
16	00639 - Dự án, mục tiêu khác (Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư)		110.157	
17	00649 - Dự án, mục tiêu khác (Chương trình mục tiêu y tế - dân số)		1.281	
18	00669 - Dự án, mục tiêu (Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy)			
19	00689 - Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm		6.900	
20	00699 - Dự án, mục tiêu khác (Chương trình mục tiêu giáo dục vùng khó khăn)		2.600	
21	00709 - Dự án, mục tiêu khác (Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động)		9.932	
22	00729 - Dự án, mục tiêu khác (Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa)		527	
23	00759 - Chương trình phát triển kinh tế xã hội các vùng		333.805	
24	00789 - Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, khu Kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		190.161	
25	00799 - Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch		24.899	
26	00959 - Các chương trình, mục tiêu, dự án khác		1.364.251	
C	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		8.037.923	
1	Bổ sung cân đối		3.582.963	
2	Bổ sung có mục tiêu		4.454.961	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		93.809	
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		6.955.061	

Phụ lục IV

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 45/LC/BC-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Stt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.346.414	18.367.150	4.020.736	128%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	5.092.865	6.984.034	1.891.169	137%
-	Bổ sung cân đối	3.027.049	2.994.630	-32.419	99%
-	Bổ sung có mục tiêu	2.065.816	3.989.404	1.923.588	193%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	9.253.549	6.296.418	-2.957.131	68%
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	5.588.339	3.582.595	-2.005.744	64%
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.588.339	3.582.595	-2.005.744	64%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		145.439	145.439	
-	Chi khoa học và công nghệ		31.664	31.664	
-	Chi quốc phòng		89.928	89.928	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		15.123	15.123	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		1.382.310	1.382.310	
-	Chi văn hóa thông tin		30.419	30.419	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		10.677	10.677	
-	Chi thể dục thể thao		41.209	41.209	
-	Chi bảo vệ môi trường		201.846	201.846	
-	Chi các hoạt động kinh tế		1.553.810	1.553.810	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		71.375	71.375	
-	Chi bảo đảm xã hội		8.794	8.794	
-	Chi đầu tư khác		0	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	3.152.220	2.712.783		86%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	820.490	760.227	-60.263	93%
2	Chi khoa học và công nghệ	36.080	19.714		55%
3	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	147.885	114.714		78%
4	Chi y tế, dân số và gia đình	559.095	737.470	178.375	132%
5	Chi văn hóa thông tin-Chi thể dục thể thao - Phát thanh, truyền hình, thông tấn	48.229	53.306		
6	Chi bảo vệ môi trường	18.045	50.348	32.303	279%
7	Chi các hoạt động kinh tế	802.123	536.883		67%



Stt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	355.984	382.744	26.760	108%
9	Chi bảo đảm xã hội	61.356	51.041		83%
10	Chi thường xuyên khác	302.933	6.337		2%
III	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	5.900	0		
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.040	1.040	-	100%
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	166.751			
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	339.300			
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	77.883		
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		5.008.816	5.008.816	



Phụ lục V
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 456 /BC-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

S T T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.829.831	9.253.550	6.576.281	30.874.602	18.367.150	12.507.452	195%	198%	190%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.764.015	7.187.734	6.576.281	13.449.327	4.354.079	9.095.248	98%	61%	188%
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.432.742	3.738.742	694.000	4.217.159	1.674.095	2.543.064	95%	45%	366%
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.432.742	3.738.742	694.000	4.217.159	1.674.095	2.543.064	95%	45%	366%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				499.703	145.439	354.265			
-	Chi khoa học và công nghệ				31.664	31.664				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0								
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0								
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	8.670.097	2.936.001	5.734.096	9.231.128	2.678.944	6.552.184	106%	91%	114%
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.512.445	820.490	2.691.955	3.454.961	760.227	2.694.734	98%	93%	100%

S T T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã
2	Chi khoa học và công nghệ	36.080	36.080	0	20.480	19.714	766	57%	55%	
III	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	5.900	5.900		0	-	-			
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.040	1.040		1.040	1.040		100%	100%	
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	252.480	166.751	85.729	0					
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	401.755	339.300	62.455	0					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.065.816	2.065.816	-	2.338.482	1.942.339	396.143	113%	94%	
I	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	216.041	216.041		185.661	21.654	164.007	86%	10%	
1	00010 - Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.				7.349		7.349			
2	00011 - Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo				5		5			
3	00012 - Dự án khuyến nông, lâm, ngư và hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề				0					
4	00016 - Hoạt động giám sát, đánh giá				0					
5	00017 - Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.				0					
6	00018 - Dự án hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá chương trình				0					
7	00022 - Chương trình 30a				21.195		21.195			
8	00023 - Chương trình 135				14.934		14.934			
9	00024 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình nghèo trên địa bàn các xã ngoài chương trình 30a và chương trình 135				3.097		3.097			

S T T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã
10	00025 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin				2.037	1.432	605			
11	00026 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình				596	419	177			
12	00390 - Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020				576		576			
13	00391 - Các dự án xây dựng nông thôn mới				18.181		18.181			
14	00392 - Quy hoạch xây dựng nông thôn mới				2.031		2.031			
15	00393 - Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội				60.485		60.485			
16	00394 - Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân				8.596	1.718	6.878			
17	00395 - Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân				1.797	660	1.137			
18	00397 - Phát triển giáo dục ở nông thôn				3.832	1.979	1.854			
19	00401 - Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn				9.778		9.778			
20	00402 - Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề				273		273			



S T T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã
21	00403 - Nâng cáo chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền đoàn thể chính trị - xã hội tổng xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân				422	399	23			
22	00404 - Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn				388	388				
23	00405 - Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới				17.474	14.500	2.974			
24	Các chương trình mục tiêu khác				12.614	158	12.456			
II	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.849.775	1.849.775	0	2.152.821	1.920.685	232.136	116%	103,83%	
1	00037 - Đề án Kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển giai đoạn 2009 – 2020				0					
2	00038 - Dự án đảm bảo hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hoá gia đình				0					
3	00041 - Dự án tầm soát các dị dạng, bệnh, tật bẩm sinh và kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh.				0					
4	00042 - Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.				0					
5	00071 - Nhiệm vụ nước sạch				0					
6	00091 - Dự án chống xuống cấp và tôn tạo di tích				0					



S T T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã
7	00123 - Dự án hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn; hỗ trợ cơ sở vật chất trường chuyên, trường sư phạm.				0					
8	00256 - Dự án đào tạo nghề cho lao động nông thôn				1.277		1.277			
9	00258 - Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá chương trình				11		11			
10	00292 - Nhiệm vụ phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn				0					
11	00335 - Quỹ phúc lợi cho học sinh				0					
12	00371 - Dự án phòng, chống các bệnh lây nhiễm (bệnh lao, bệnh phong, bệnh sốt rét, bệnh sốt xuất huyết)				0					
13	00373 - Dự án tiêm chủng mở rộng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế				0					
14	00619 - Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững				73.942	73.942				
15	00629 - Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				33.077	33.077				
16	00639 - Dự án, mục tiêu khác (Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư)				110.157	110.157				
17	00649 - Dự án, mục tiêu khác (Chương trình mục tiêu y tế - dân số)				1.281	252	1.028			
18	00669 - Dự án, mục tiêu (Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy)				0					
19	00689 - Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm				6.900	6.900				

S T T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã	
20	00699 - Dự án, mục tiêu khác (Chương trình mục tiêu giáo dục vùng khó khăn)				2.600	2.600					
21	00709 - Dự án, mục tiêu khác (Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động)				9.932	9.932					
22	00729 - Dự án, mục tiêu khác (Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa)				527	527					
23	00759 - Chương trình phát triển kinh tế xã hội các vùng				333.805	333.805					
24	00789 - Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				190.161	12.900	177.261				
25	00799 - Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch				24.899	24.899					
26	00959 - Các chương trình, mục tiêu, dự án khác				1.364.251	1.311.693	52.558				
C	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				8.037.923	6.984.034	1.053.890				
1	Bổ sung cân đối				3.582.963	2.994.630	588.333				
2	Bổ sung có mục tiêu				4.454.961	3.989.404	465.557				
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				93.809	77.883	15.926				
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				6.955.061	5.008.816	1.946.245				

Phụ lục VI
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Kèm theo Báo cáo số 456 /BC-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

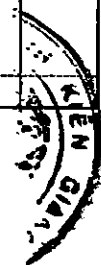
Đơn vị tính: Triệu đồng.

Stt	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Các khoản chi còn lại	Tổng số	I. Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	II. Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	IV. Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	V. Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			VI. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	VII. Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	13.652.253	3.738.742	2.936.001	6.977.510	18.367.150	3.582.595	2.678.944	1.040	6.984.034	33.839	-	33.839	5.008.816	77.883	135%	96%	91%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	2.936.001	-	2.936.001	-	6.295.378	3.582.595	2.678.944	-	-	33.839	-	33.839	-	77.883	214%	91%	91%
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	12.338		12.338		12.599		12.599			-		-		102%		102%	
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	22.969		22.969		26.807	2.324	24.483			-		-		117%		107%	
3	Sở Ngoại vụ	9.683		9.683		8.657		8.657			-		-		89%		88%	
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	258.083		258.083		862.243	624.851	235.431			1.961		1.961		334%		91%	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.054		8.054		8.028		8.028			-		-		100%		100%	
6	Sở Tư pháp	13.151		13.151		13.055	40	13.015			-		-		99%		99%	
7	Sở Công Thương	13.122		13.122		13.836	1.882	11.953			-		-		105%		91%	
8	Sở Khoa học và Công nghệ	20.175		20.175		33.128	8.075	25.053			-		-		164%		124%	
9	Sở Tài chính	12.270		12.270		14.094		14.094			-		-		115%		115%	
10	Sở Xây dựng	6.595		6.595		7.032		7.032			-		-		107%		107%	
11	Sở Giao thông vận tải	138.978		138.978		646.429	524.670	121.759			-		-		465%		88%	
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	637.517		637.517		755.262	125.221	622.499			7.543		7.543		118%		98%	
13	Sở Y tế	159.218		159.218		1.534.553	1.379.272	155.281			-		-		964%		98%	
14	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội	113.824		113.824		175.042	29.484	139.441			6.116		6.116		154%		123%	
15	Sở Văn hóa và Thể thao	63.702		63.702		132.183	72.740	58.916			527		527		208%		92%	
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	35.671		35.671		102.812	70.355	32.457			-		-		288%		91%	
17	Sở Thông tin và Truyền thông	7.416		7.416		21.063	2.364	16.921			1.779		1.779		284%		228%	
18	Sở Du lịch	6.250		6.250		37.948	30.388	7.560			-		-		607%		121%	
20	Sở Nội vụ	46.002		46.002		44.996	1.604	42.755			636		636		98%		93%	
21	Thanh tra tỉnh	9.050		9.050		10.076		10.076			-		-		111%		111%	
22	Đài Phát thanh và Truyền hình	-		-		13.193	11.470	1.723			-		-					
23	Liên minh Các hợp tác xã	2.731		2.731		3.091		3.091			-		-		113%		113%	



Stt	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Các khoản chi còn lại	Tổng số	I. Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	II. Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	IV. Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	V. Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		VI. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	VII. Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển					
24	Ban Dân tộc	3.149		3.149		8.014		7.637			377	377			254%	243%	
25	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	8.294		8.294		9.977		9.977			-				120%	120%	
26	Văn phòng Tỉnh ủy	105.000		105.000		184.777	74.040	110.737			-				176%	105%	
27	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	10.899		10.899		10.443		10.256			187	187			96%	94%	
28	Tỉnh đoàn	20.830		20.830		21.477		21.077			399	399			103%	101%	
29	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	5.738		5.738		6.285		6.102			183	183			110%	106%	
30	Hội Nông dân tỉnh	8.048		8.048		5.762		5.762			-	-			72%	72%	
31	Hội Cựu chiến binh	2.599		2.599		3.091		2.891			200	200			119%	111%	
32	Liên đoàn Lao động tỉnh	100		100		109		109			-				109%	109%	
33	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật	2.191		2.191		1.838		1.838			-				84%	84%	
34	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	3.357		3.357		3.362	144	3.218			-				100%	96%	
35	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật	2.160		2.160		3.191		3.191			-				148%	148%	
36	Hội Nhà báo	912		912		936		936			-				103%	103%	
37	Hội Luật gia	803		803		748		748			-				93%	93%	
38	Hội Chữ thập đỏ	2.650		2.650		3.270		3.270			-				123%	123%	
39	Hội Văn nghệ dân gian	-				0					-						
40	Hội Người cao tuổi	1.451		1.451		1.453		1.453			-				100%	100%	
41	Hội Người mù	-				42		42			-						
42	Hội Đông y	465		465		371		371			-				80%	80%	
43	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	319		319		383		383			-				120%	120%	
44	Hội Cựu thanh niên xung phong	319		319		518		518			-				163%	163%	
45	Hội Khuyến học	325		325		325		325			-				100%	100%	
46	Các quan hệ khác ngân sách	1.044.685		1.044.685		1.117.789	356.416	761.373			-				107%	73%	
47	Các đơn vị khác	114.908		114.908		435.089	267.253	153.905			13.931	13.931			379%	134%	
II	CHI TRẢ NỢ GỐC	-				-					-						
III	CHI TRẢ NỢ LẠI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY				5.900	-					-						

Stt	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán								So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Các khoản chi còn lại	Tổng số	I. Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	II. Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	IV. Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	V. Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			VI. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	VII. Chi nộ ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH				1.040	1.040			1.040		-							
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH				166.751	-					-							
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG				339.300	-					-							
VII	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				4.398.703	6.984.034			6.984.034		-							
VIII	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				2.065.816						-							
IX	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN					77.883									77.883			
X	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU					5.008.816					-		5.008.816					





Phụ lục VII
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2019
(Kèm theo Báo cáo số 45/BC-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán											So sánh (%)			Ghi chú	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Các khoản chi còn lại	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia					Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó								
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi các CT mục tiêu khác (vốn đầu tư)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=9/3		
TỔNG SỐ		6.576.281	694.000	5.734.096	148.184	11.426.654	2.543.064	354.265	0	6.541.201	2.694.734	766	396.143	354.336	29.351	12.456	1.946.245	174%	366%	114%		
1	Tổng thành phố Rạch Giá	700.605	160.000	531.681	8.924	754.483	179.508	32.389	-	532.296	257.644	-	3.667	2.223	1.443		39.013	108%	112%	100%		
2	Tổng thành phố Hà Tiên	228.195	28.000	196.998	3.197	461.912	152.365	16.196	-	213.152	68.114	28	1.060	826	234		95.334	202%	544%	108%		
3	Tổng Huyện Châu Thành	402.037	4.800	391.259	5.978	618.266	103.957	46.888	-	442.660	202.687	34	9.563	8.756	807		62.086	154%	2166%	113%		
4	Tổng Huyện Tân Hiệp	480.355	3.600	470.059	6.696	763.245	118.634	28.665	-	482.433	247.724	40	13.809	12.132	1.677		148.369	159%	3295%	103%		
5	Tổng Huyện Giồng Riềng	666.172	11.400	645.659	9.113	943.612	149.611	29.219	-	686.595	316.690	-	6.673	3.430	3.243		100.734	142%	1312%	106%		
6	Tổng Huyện Gò Quao	420.669	1.200	413.419	6.050	769.699	89.427	19.030	-	461.715	204.075	52	23.469	22.155	1.313		195.089	183%	7452%	112%		
7	Tổng Huyện An Biên	414.748	600	408.338	5.810	729.718	75.386	18.252	-	575.337	239.596	40	31.519	26.562	4.957		47.475	176%	12564%	141%		
8	Tổng Huyện An Minh	395.298	900	388.820	5.578	871.151	111.425	20.096	-	529.741	214.695	180	38.279	32.249	6.030		191.706	220%	12381%	136%		
9	Tổng Huyện Vĩnh Thuận	331.265	180	326.054	5.031	606.962	79.350	13.024	-	434.819	160.860	-	6.872	6.316	556		85.921	183%	44083%	133%		
10	Tổng Huyện U Minh Thượng	264.872	720	260.372	3.780	460.484	95.805	16.763	-	276.685	126.174	146	11.548	9.165	2.383		76.446	174%	13306%	106%		
11	Tổng Huyện Hòn Đất	542.348	2.400	532.524	7.424	876.941	65.349	20.848	-	583.115	259.873	45	21.751	19.723	2.028		206.727	162%	2723%	110%		
12	Tổng Huyện Kiên Lương	280.493	6.000	270.508	3.985	521.576	80.554	13.362	-	348.768	111.928	-	5.755	5.286	469		86.498	186%	1343%	129%		
13	Tổng Huyện Giang Thành	199.647	600	196.673	2.374	386.901	85.527	18.808	-	233.318	61.717	201	24.954	20.983	3.971		43.102	194%	14255%	119%		
14	Tổng Huyện Phú Quốc	1.115.610	473.000	570.207	72.402	2.416.343	1.112.689	43.713	-	598.769	193.408	-	182.601	182.360	241		522.284	217%	235%	105%		
15	Tổng Huyện Kiên Hải	133.967	600	131.525	1.842	245.361	55.934	17.012	-	141.797	29.548	-	2.169	2.169	0		45.461	183%	9322%	108%		



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục VIII

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 215/BC-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Stt	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
TỔNG SỐ		4.398.703	2.994.630	1.404.073	6.984.034	2.994.630	3.989.404	159%	100%	284%
1	Thành phố Rạch Giá	131.205	40.823	90.382	206.500	40.823	165.677	157%	100%	183%
2	Thành phố Hà Tiên	143.294	109.096	34.198	225.366	109.096	116.270	157%	100%	340%
3	Huyện Châu Thành	329.287	241.152	88.135	473.484	241.152	232.332	144%	100%	264%
4	Huyện Tân Hiệp	427.056	294.364	132.692	570.928	294.364	276.564	134%	100%	208%
5	Huyện Giồng Riềng	613.942	408.739	205.203	838.519	408.739	429.780	137%	100%	209%
6	Huyện Gò Quao	393.419	280.405	113.014	617.651	280.405	337.246	157%	100%	298%
7	Huyện An Biên	388.028	264.610	123.418	659.976	264.610	395.366	170%	100%	320%
8	Huyện An Minh	368.869	255.746	113.123	623.469	255.746	367.723	169%	100%	325%
9	Huyện Vĩnh Thuận	304.434	228.686	75.748	497.052	228.686	268.366	163%	100%	354%
10	Huyện U Minh Thượng	251.382	179.340	72.042	379.947	179.340	200.607	151%	100%	278%
11	Huyện Hòn Đất	483.598	322.897	160.701	654.070	322.897	331.173	135%	100%	206%
12	Huyện Kiên Lương	195.843	131.620	64.223	336.728	131.620	205.108	172%	100%	319%
13	Huyện Giang Thành	189.338	111.472	77.866	340.327	111.472	228.855	180%	100%	294%
14	Huyện Phú Quốc	52.141	39.641	12.500	357.686	39.641	318.045	686%	100%	2544%
15	Huyện Kiên Hải	126.867	86.039	40.828	202.331	86.039	116.292	159%	100%	285%

Phụ lục IX
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 45/BC-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán									Quyết toán									So sánh										
		Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020			Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020			Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020			Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020			Chi các chương trình mục tiêu khác (vốn đầu tư)	Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020			Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20=10/1	21=11/2	22=12/3	23=13/4	24=14/5	25=15/6	26=16/7	27=17/8	28=18/9	29=19/10
	Tổng Số	218.541	159.335	59.206	51.541	35.835	15.706	167.000	123.500	43.500	185.661	137.131	48.530	50.588	33.148	17.440	134.915	103.825	31.090	158	85%	86%	82%	98%	93%	111%	81%	84%	71%	
I	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ)	39.863	2.430	37.433	2.366	2.366	37.497	2.430	35.067	21.496	-	21.496	1.852	-	1.852	19.644	-	19.644	54%	57%	78%	78%	52%	56%						
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	26.372	2.430	23.942	-	-	26.372	2.430	23.942	1.673	-	1.673	24	-	24	1.649	-	1.649	6%	7%			6%	7%						
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	6.394	-	6.394	394	394	6.000	-	6.000	152	-	152	60	-	60	92	-	92	2%	2%	15%	15%	2%	2%						
3	Sở Thông tin và Truyền thông	1.910	-	1.910	1.510	1.510	400	-	400	1.779	-	1.779	1.392	-	1.392	387	-	387	93%	93%	92%	92%	97%	97%						
4	Sở Nội vụ	850	-	850	-	-	850	-	850	636	-	636	-	-	636	-	636	75%	75%			75%	75%							
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.000	-	2.000	-	-	2.000	-	2.000	1.979	-	1.979	-	-	1.979	-	1.979													
6	Ban Dân tộc	462	-	462	462	462	-	-	462	377	-	377	377	-	377	-	377	82%	82%	82%	82%									
7	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	200	-	200	-	-	200	-	200	187	-	187	-	-	187	-	187	93%	93%			93%	93%							
8	Tỉnh đoàn	400	-	400	-	-	400	-	400	399	-	399	-	-	399	-	399	100%	100%			100%	100%							
9	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	200	-	200	-	-	200	-	200	183	-	183	-	-	183	-	183	92%	92%			92%	92%							
10	Hội Nông dân tỉnh	375	-	375	-	-	375	-	375	-	-	-	-	-	-	-	-	0%	0%			0%	0%							
11	Hội Cựu chiến binh tỉnh	200	-	200	-	-	200	-	200	200	-	200	-	-	200	-	200	100%	100%			100%	100%							
12	Các đơn vị khác	500	-	500	-	-	500	-	500	13.931	-	13.931	-	-	13.931	-	13.931	2786%	2786%			2786%	2786%							
II	NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ)	178.679	156.905	21.773	49.175	35.835	13.340	129.503	121.070	8.433	164.166	137.131	27.035	48.736	33.148	15.589	115.271	103.825	11.446	158	92%	87%	124%	99%	93%	117%	89%	86%	136%	
I	Tổng thành phố Rạch Giá	1.084	560	524	5	5	5	1.079	560	519	999	473	526	4	4	996	473	522	92%	85%	100%			92%	85%	101%				



ST T	Nội dung	Dự toán									Quyết toán									So sánh											
		Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020			Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020			Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020			Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020			Chi các chương trình mục tiêu khác (vốn đầu tư)	Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020			Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
5	Tổng huyện Tân Hiệp	7.635	6.890	745	5	5	7.630	6.890	740	6.929	5.252	1.677	-	-	-	6.929	5.252	1.677	91%	76%	225%				91%	76%	227%				
-	Huyện Tân Hiệp	1.775	1.080	695	5	5	1.770	1.080	690																						
-	Xã Tân Hiệp A	1.245	1.240	5	-	-	1.245	1.240	5																						
-	Xã Thạnh Đông A	5		5	-	-	5		5																						
-	Xã Tân Hiệp B	705	700	5	-	-	705	700	5																						
-	Xã Tân Hòa	795	790	5	-	-	795	790	5																						
-	Xã Tân An	705	700	5	-	-	705	700	5																						
-	Xã Tân Hội	605	600	5	-	-	605	600	5																						
-	Xã Thạnh Đông B	585	580	5	-	-	585	580	5																						
-	Xã Thạnh Đông	405	400	5	-	-	405	400	5																						
-	Xã Thạnh Trị	805	800	5	-	-	805	800	5																						
-	Xã Tân Thành	5		5	-	-	5		5																						
6	Tổng huyện Châu Thành	8.882	8.047	835	541	427	114	8.341	7.620	721	8.693	7.886	807	404	399	5	8.289	7.487	802	98%	98%	97%				99%	98%	111%			
-	Huyện Châu Thành	2.741	2.040	701	25	-	25	2.716	2.040	676																					
-	Xã Thạnh Lộc	705	700	5	-	-	705	700	5																						
-	Xã Giục Tượng	805	800	5	-	-	805	800	5																						
-	Xã Vĩnh Hòa Hiệp	5		5	-	-	5		5																						
-	Xã Vĩnh Hòa Phú	695	690	5	-	-	695	690	5																						
-	Xã Bình An	695	690	5	-	-	695	690	5																						
-	Xã Minh Hòa	1.521	1.427	94	516	427	89	1.005	1.000	5																					
-	Xã Mong Thọ A	1.005	1.000	5	-	-	1.005	1.000	5																						
-	Xã Mong Thọ B	5		5	-	-	5		5																						
-	Xã Mong Thọ	705	700	5	-	-	705	700	5																						
7	Tổng huyện Giồng Riềng	17.533	15.349	2.184	4.631	2.789	1.842	12.902	12.560	342	15.818	13.642	2.176	3.371	2.565	806	12.447	11.077	1.370	90%		100%	73%		44%	96%	401%				
-	Huyện Giồng Riềng	1.233	720	513	261	-	261	972	720	252																					
-	Xã Long Thạnh	593	350	243	238	-	238	355	350	5																					
-	Xã Hòa An	695	690	5	-	-	695	690	5																						
-	Xã Hòa Thuận	863	814	49	258	214	44	605	600	5																					
-	Xã Ngọc Hòa	695	690	5	-	-	695	690	5																						
-	Xã Ngọc Thành	888	690	198	193	-	193	695	690	5																					
-	Xã Ngọc Thuận	798	600	198	193	-	193	605	600	5																					



ST T	Nội dung	Dự toán									Quyết toán									So sánh																												
		Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020			Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020			Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020			Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020			Chỉ các chương trình mục tiêu khác (vốn đầu tư)	Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020			Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020																					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp																						
-	Xã Thạnh Phước	605	600	5	-			605	600	5																																						
-	Xã Vĩnh Phú	3.048	2.833	215	1.503	1.293	210	1.545	1.540	5																																						
-	Xã Vĩnh Thạnh	863	814	49	258	214	44	605	600	5																																						
-	Xã Bàn Tân Định	605	600	5	-			605	600	5																																						
-	Xã Bàn Thạch	1.321	1.027	294	716	427	289	605	600	5																																						
-	Xã Thạnh Hòa	943	894	49	258	214	44	685	680	5																																						
-	Xã Hòa Hưng	843	600	243	238		238	605	600	5																																						
-	Xã Ngọc Chúc	605	600	5	-			605	600	5																																						
-	Xã Thạnh Hưng	1.121	1.027	94	516	427	89	605	600	5																																						
-	Xã Hòa Lợi	605	600	5	-			605	600	5																																						
-	Xã Thạnh Lộc	605	600	5	-			605	600	5																																						
-	Xã Thạnh Bình	605	600	5	-			605	600	5																																						
8	Tổng huyện Gò Quao	8.814	7.598	1.215	2.094	1.068	1.025	6.720	6.530	190	7.999	6.685	1.313	979	770	209	7.019	5.915	1.104		91%	88%	108%	47%	72%		104%	91%	581%																			
-	Huyện Gò Quao	990	720	270	130		130	860	720	140																																						
-	Xã Định An	959	814	146	354	214	141	605	600	5																																						
-	Xã Định Hòa	352	347	5	-			352	347	5																																						
-	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	745	600	146	354	214	141	391	386	5																																						
-	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam	1.425	1.183	242	451	214	237	974	969	5																																						
-	Xã Thủy Liễu	1.344	1.199	146	354	214	141	990	985	5																																						
-	Xã Thới Quản	842	600	242	451	214	237	391	386	5																																						
-	Xã Vĩnh Phước A	405	400	5	-			405	400	5																																						
-	Xã Vĩnh Phước B	512	507	5	-			512	507	5																																						
-	Xã Vĩnh Thắng	605	600	5	-			605	600	5																																						
-	Xã Vĩnh Tuy	635	630	5	-			635	630	5																																						
9	Tổng huyện An Biên	28.398	25.505	2.893	11.526	8.785	2.741	16.872	16.720	152	27.279	22.322	4.957	12.396	8.482	3.914	14.884	13.840	1.043		96%	88%	171%	108%	97%	143%	88%	83%	686%																			
-	Huyện An Biên	5.557	5.280	277	165		165	5.392	5.280	112																																						
-	Xã Đông Yên	1.266	1.173	94	516	428	89	750	745	5																																						
-	Thị Trấn Thứ Ba	516	428	89	516	428	89	-																																								
-	Xã Tây Yên A	570	565	5	-			570	565	5																																						
-	Xã Hưng Yên	570	565	5	-			570	565	5																																						



ST T	Nội dung	Dự toán									Quyết toán									So sánh																					
		Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020			Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020			Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020			Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020			Chi các chương trình mục tiêu khác (vốn đầu tư)	Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020			Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020														
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp														
-	Xã Hàm Ninh	1.770	1.765	5	-			1.770	1.765	5																															
-	Xã Gành Dầu	651	646	5	-			651	646	5																															
-	Xã Bãi Thơm	484	479	5	-			484	479	5																															
-	Xã Hòn Thơm	5	5	5	-			5	5	5																															
-	Xã Thổ Châu	5	5	5	-			5	5	5																															
13	Tổng huyện U Minh Thượng	8.614	7.377	1.237	2.710	2.137	573	5.904	5.240	664	9.361	7.115	2.246	3.146	2.430	716	6.215	4.684	1.530		109%	96%	182%	116%	114%		105%	89%	230%												
-	Huyện U Minh Thượng	764	764	130			130	634	634	634													0%																		
-	Xã Thạnh Yên	1.263	1.214	49	258	214	44	1.005	1.000	5																															
-	Xã Vĩnh Hòa	863	814	49	258	214	44	605	600	5																															
-	Xã Thạnh Yên A	1.003	954	49	258	214	44	745	740	5																															
-	Xã Hòa Chánh	1.754	1.528	227	649	428	222	1.105	1.100	5																															
-	Xã Minh Thuận	1.963	1.869	94	1.158	1.069	89	805	800	5																															
-	Xã An Minh Bắc	1.005	1.000	5	-			1.005	1.000	5																															
14	Tổng huyện Giang Thành	27.132	23.825	3.307	8.267	6.055	2.212	18.865	17.770	1.095	23.714	19.743	3.971	8.421	5.446	2.975	15.293	14.297	996		87%	83%	120%	102%	90%	134%	81%	80%	91%												
-	Huyện Giang Thành	7.695	6.490	1.205	135		135	7.560	6.490	1.070													0%		0%																
-	Xã Vĩnh Điều	2.172	1.731	441	1.717	1.281	436	455	450	5																															
-	Xã Vĩnh Phú	5.140	4.725	415	1.615	1.205	410	3.525	3.520	5																															
-	Xã Tân Khánh Hòa	4.921	4.505	415	1.616	1.205	410	3.305	3.300	5																															
-	Xã Phú Lợi	3.661	3.215	446	1.746	1.305	441	1.915	1.910	5																															
-	Xã Phú Mỹ	3.543	3.158	385	1.438	1.058	380	2.105	2.100	5																															
15	Tổng huyện Kiên Hải	3.341	2.260	1.081	5		5	3.336	2.260	1.076	1.995	1.995	-	-			1.995	1.995																							
-	Huyện Kiên Hải	1.061	1.061	5			5	1.056		1.056																															
-	Xã Lại Sơn	470	465	5	-			470	465	5																															
-	Xã An Sơn	5	5	5	-			5	5	5																															
-	Xã Hòn Tre	1.800	1.795	5	-			1.800	1.795	5																															
-	Xã Nam Du	5	5	5	-			5	5	5																															

KIỂM ĐIỂM

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PHỤ LỤC X
CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 42/BC-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đvt: triệu đồng

ST T	Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2019 so với năm 2018	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=3/1
	TỔNG CỘNG	6.459.637	6.955.061	495.425	
1	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công	3.167.208	3.151.832	-15.376	100%
2	Chi mua sắm thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán	745	1.078	333	145%
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	640.217	787.521	147.304	123%
4	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	76.643	114.657	38.014	150%
5	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	97.190	110.797	13.607	114%
6	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí trong thời gian thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định	18.821	15.997	-2.824	85%
7	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định	683.559	473.296	-210.263	69%
8	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	1.775.251	2.299.881	524.630	130%